FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng 3-2 (HSX: C32)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	17,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,300
SL cổ phiếu LH	15,029,145
KLGD BQ 20 phiên (CP)	52,495
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	269
P/E	55.1
EPS	325

	YTD	1T	3T	6T
C32	2.9%	-1.6%	-9.6%	3.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

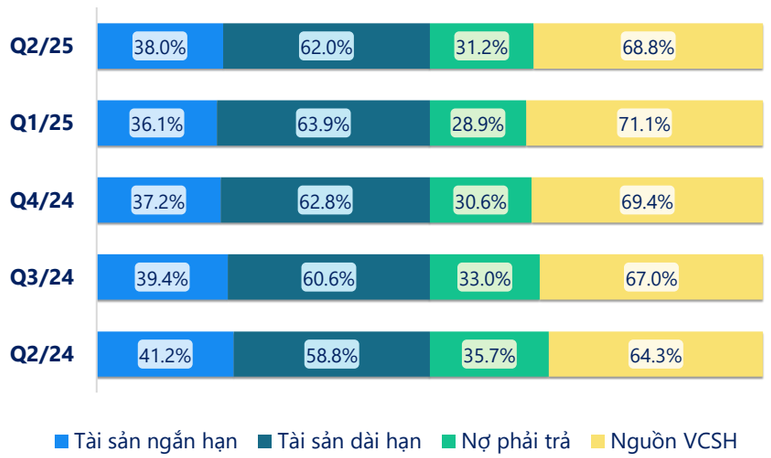

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

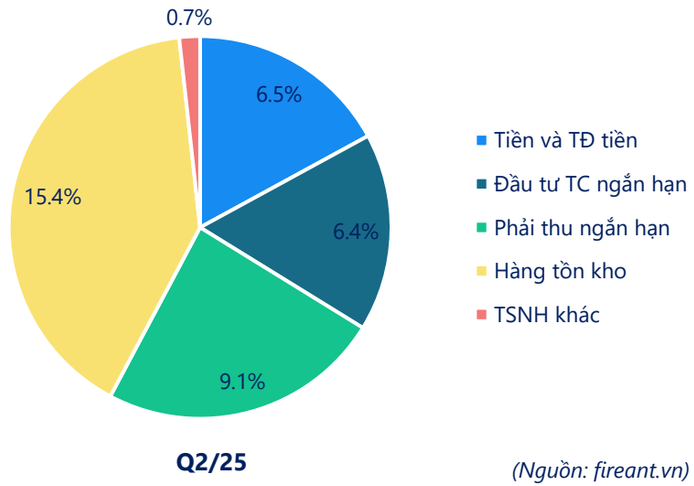

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

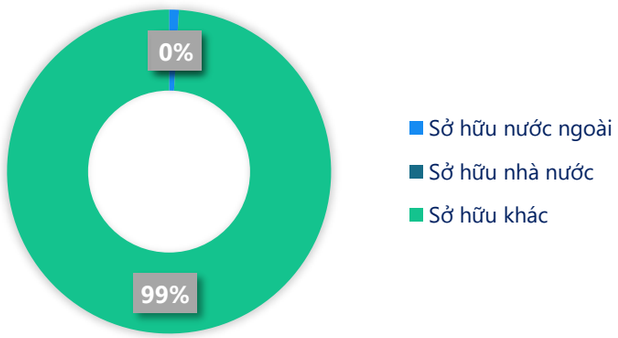

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

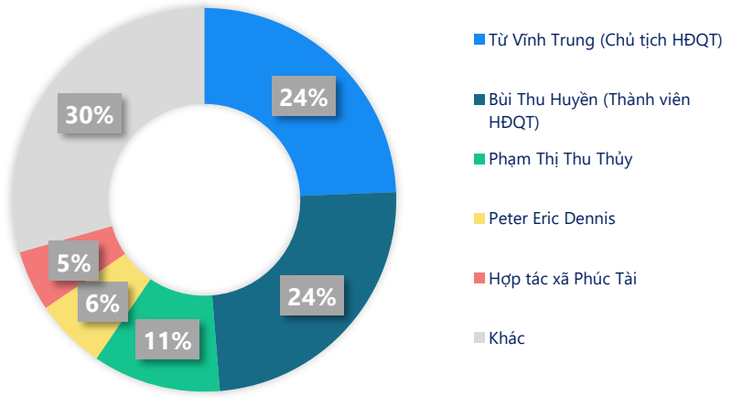

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

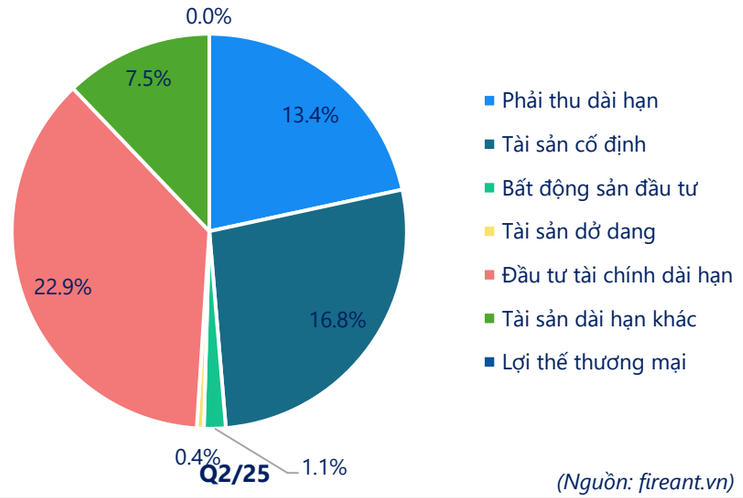

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Xây dựng 3-2 (HSX: C32)

Tiền và tương đương tiền

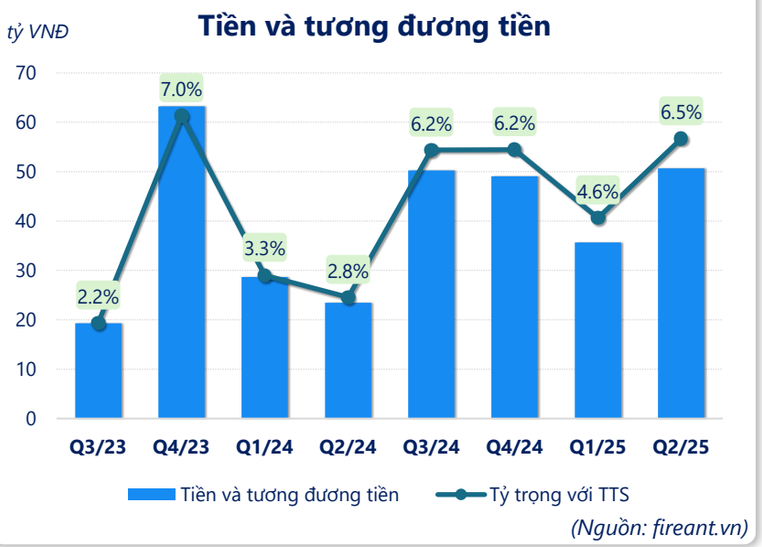

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

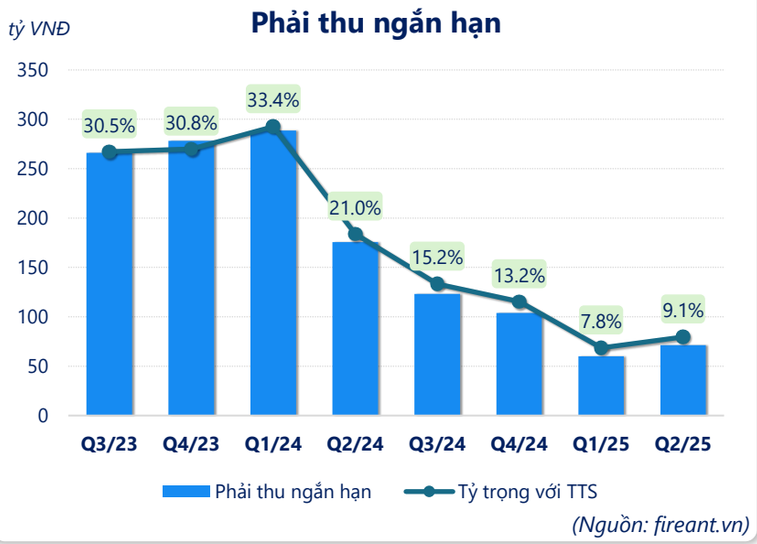

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

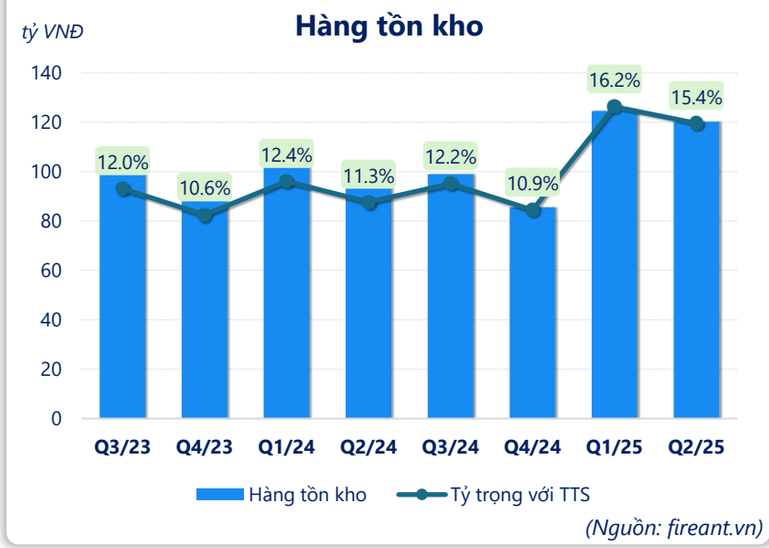

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

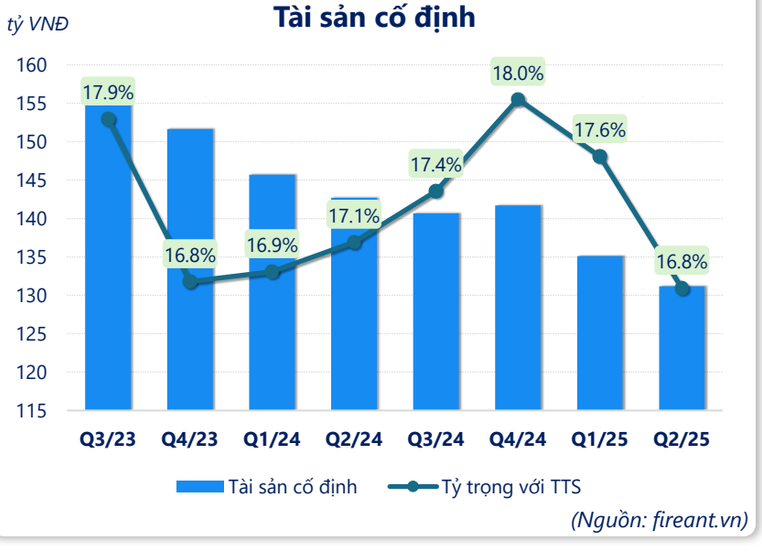

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

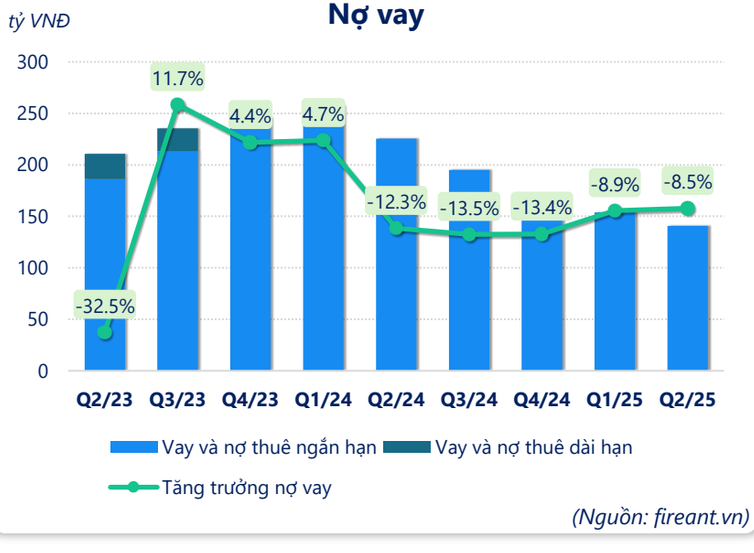

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

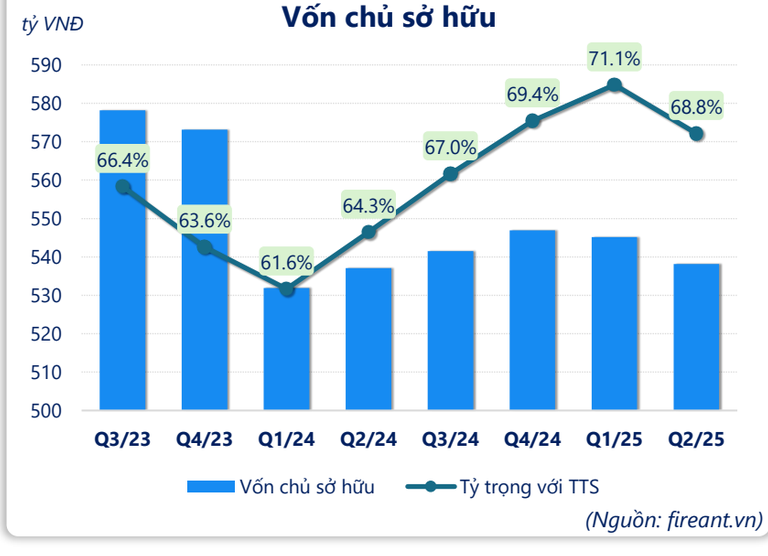

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Xây dựng 3-2 (HSX: C32)

Kết quả kinh doanh

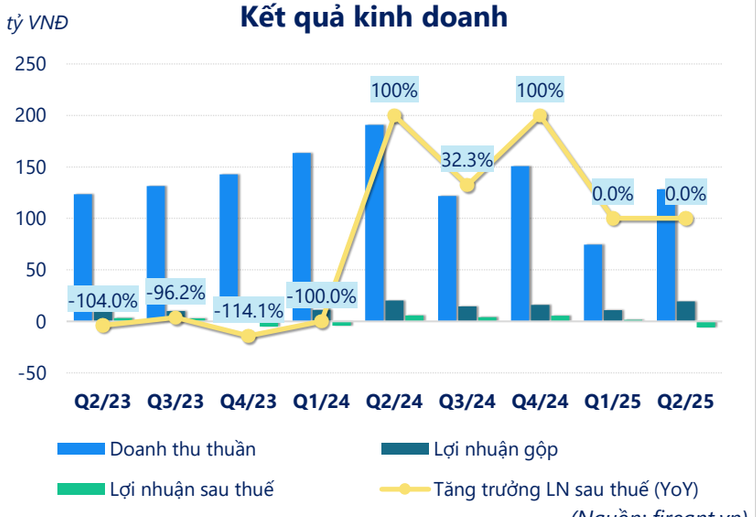

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

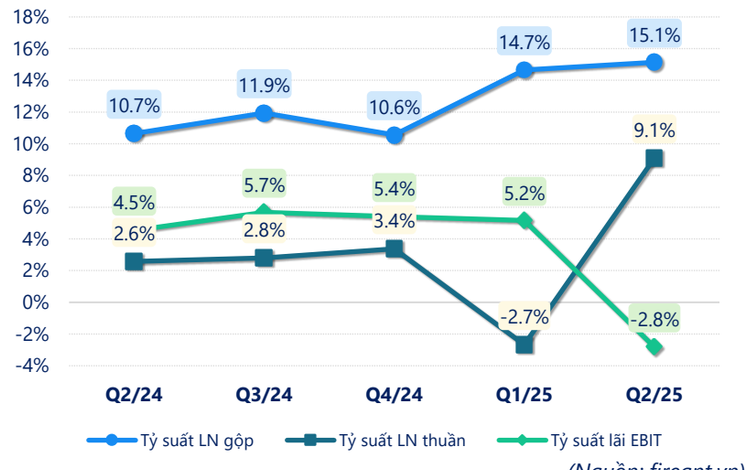

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

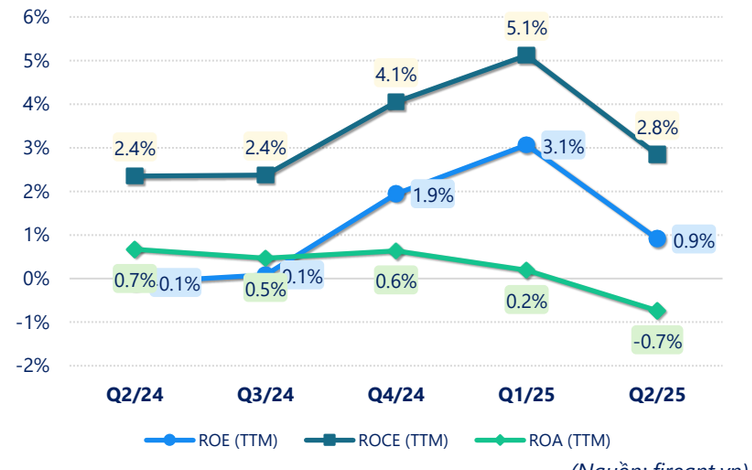

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

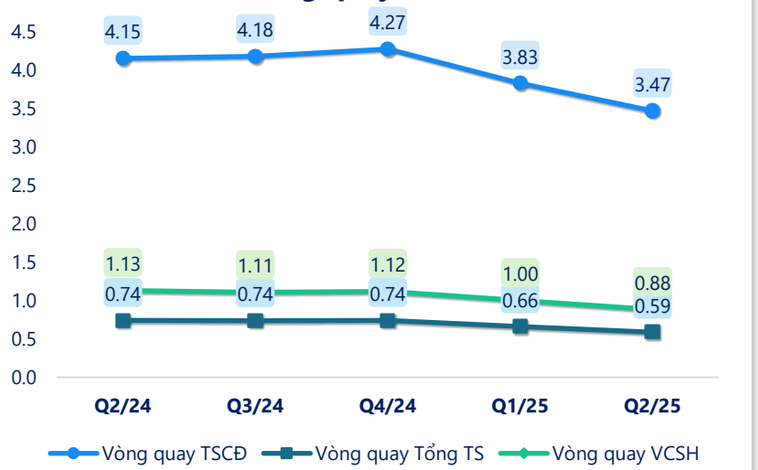

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

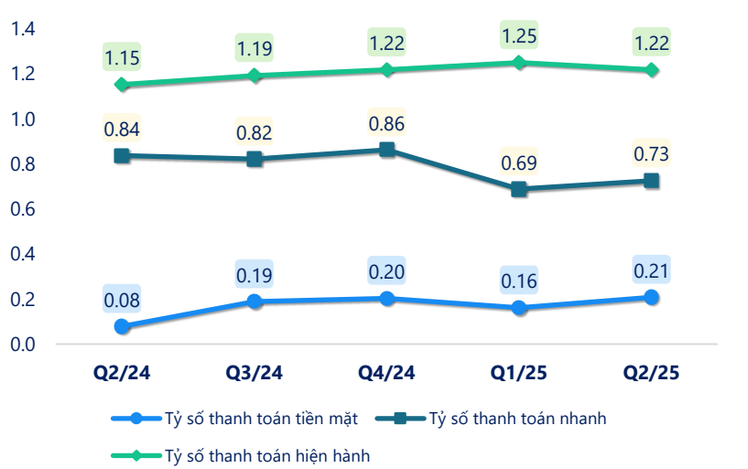

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

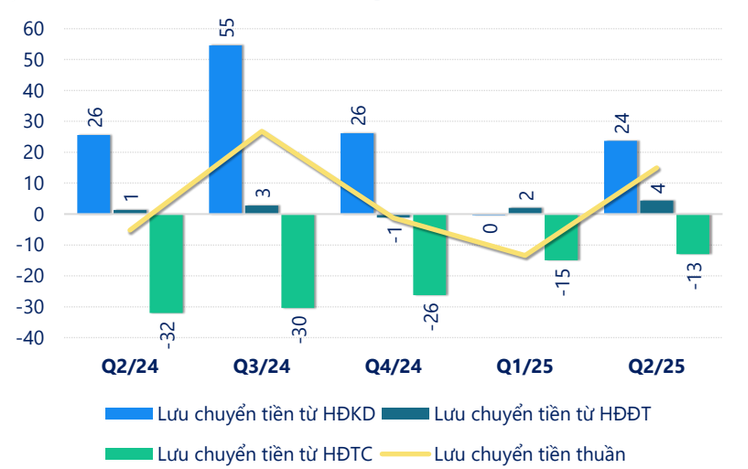

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng 3-2 (HSX: C32)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**782**	**789**	**-0.9%**
Tài sản ngắn hạn	297	293	1.2%
Tiền và tương đương tiền	50.6	49.1	3.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.7	50.7	-1.9%
Phải thu ngắn hạn	71.2	104	-31.4%
Hàng tồn kho	120	85.6	40.4%
Tài sản ngắn hạn khác	5.19	4.30	20.8%
Tài sản dài hạn	**485**	**495**	**-2.1%**
Phải thu dài hạn	105	105	0.2%
Tài sản cố định	131	138	-5.1%
Bất động sản đầu tư	8.63	6.28	37.5%
Tài sản dở dang	2.79	2.48	12.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	179	183	-2.5%
Tài sản dài hạn khác	**58.8**	**60.2**	**-2.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	244	245	-0.5%
Nợ ngắn hạn	**244**	**245**	**-0.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	141	169	-16.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.2	16.4	-7.5%
Nợ dài hạn	0.04	0.04	2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**538**	**544**	**-1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**538**	**544**	**-1.0%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	191	122	151	74.6	128
Giá vốn hàng bán	171	107	135	63.6	109
Lợi nhuận gộp	20.3	14.5	15.9	10.9	19.4
Doanh thu HĐTC	2.61	0.91	2.72	0.82	6.37
Chi phí TC	2.49	3.33	4.69	1.57	2.88
Chi phí lãi vay	2.99	2.95	2.75	2.31	2.34
LN trong công ty LKLD	1.31	1.50	4.51	-0.39	-3.84
Chi phí bán hàng	8.70	5.74	8.29	6.13	8.53
Chi phí QLDN	8.14	4.47	5.09	5.66	-1.14
LN thuần từ HĐKD	4.91	3.41	5.09	-1.99	11.7
Lợi nhuận khác	0.77	0.55	0.30	3.53	-17.6
LN trước thuế	5.68	3.96	5.39	1.53	-5.95
Lợi nhuận sau thuế	5.67	3.90	5.39	1.53	-5.95
LNST của CĐ cty mẹ	5.67	3.91	5.39	1.53	-5.95

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.6	54.5	26.2	-0.41	23.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.30	2.72	-1.14	2.01	4.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.1	-30.4	-26.2	-15.0	-13.0
Tiền đầu kỳ	28.6	23.5	50.3	49.1	35.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.18**	**26.8**	**-1.21**	**-13.4**	**15.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.5	50.3	49.1	35.6	50.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic